

Số: **1265**/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **23** tháng **8** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Tiêu chí chất lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 2073/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Kế hoạch triển khai Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ tại Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Tiêu chí chất lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình để các cơ quan, tổ chức liên quan tham khảo, sử dụng vào việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hùng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ TTTT;
- Lưu: VT, CPTTH&TTĐT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Vĩnh Bảo

TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG, SẢN PHẨM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN ĐỐI VỚI HẠNG MỤC SẢN XUẤT, TRUYỀN DẪN, PHÁT SÓNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1265/BTTTT ngày 23/8/2021

của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. THUYẾT MINH TIÊU CHÍ

1. Phạm vi áp dụng

Làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp triển khai dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình.

b) Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình.

3. Căn cứ xây dựng Tiêu chí

a) Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

b) Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

c) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 79:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2 tại điểm thu.

d) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 83:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại điểm thu.

đ) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 84:2014/BTTTT về chất lượng dịch

vụ IPTV trên mạng viễn thông công cộng.

e) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 85:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB-C tại điểm kết nối thuê bao.

g) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 87:2020/BTTTT về tín hiệu truyền hình cáp tương tự tại điểm kết nối thuê bao.

h) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc QCVN 121:2020 về chất lượng dịch vụ truyền hình cáp số ứng dụng công nghệ DVB-T2

i) Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6849-1:2001 Máy phát thanh điều biên (AM) - Phần 1: Thông số cơ bản;

k) Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6850-1 :2001 Máy phát thanh sóng cực ngắn (FM) - Phần 1: Thông số cơ bản.

l) Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10298 : 2014 Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật.

m) Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11302:2016 về dịch vụ truyền hình Streaming trên mạng viễn thông di động mặt đất IMT-2000- Yêu cầu chất lượng.

4. Nội dung các Tiêu chí

4.1 Tiêu chí về nội dung sản phẩm chương trình phát thanh, truyền hình: Gồm 13 tiêu chí, trong đó:

a) 06 Tiêu chí yêu cầu chung về sản phẩm, gồm: Chủ đề, nội dung, thể loại, ngôn ngữ, số lượng, thời lượng.

b) 04 Tiêu chí về phát sóng gồm: Khung giờ, tần suất phát sóng, kênh chương trình được phát sóng; trên dịch vụ phát thanh, truyền hình IPTV hoặc OTT đối với trường hợp yêu cầu cung cấp chương trình theo yêu cầu (VOD).

c) 02 Tiêu chí về địa bàn phát sóng và đối tượng phục vụ chủ yếu.

d) 01 Tiêu chí về phát hành sản phẩm đối với sản phẩm thông tin đối ngoại, căn cứ mục tiêu để lựa chọn cách thức phát hành phù hợp.

4.2 Tiêu chí về kỹ thuật, truyền dẫn phát sóng sản phẩm chương trình phát thanh, truyền hình: Được phân thành các tiêu chí thành phần đối với sản phẩm chương trình phát thanh; sản phẩm chương trình truyền hình; cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) của dịch vụ phát thanh, truyền hình, cụ thể:

a) Đối với sản phẩm chương trình phát thanh: Gồm 03 Tiêu chí yêu cầu về chất lượng truyền dẫn phát sóng theo các phương thức FM, AM hoặc trên mạng Internet.

b) Đối với sản phẩm chương trình truyền hình: Gồm 08 Tiêu chí, trong đó:

+ 01 Tiêu chí yêu cầu về chất lượng tín hiệu chương trình truyền hình gồm

yêu cầu về định dạng và độ phân giải khi hiện thị trên màn hình.

+ 07 Tiêu chí yêu cầu về chất lượng truyền dẫn, phát sóng theo các phương thức khác nhau (Cáp: tương tự, số, IPTV; số mặt đất, số vệ tinh, di động, Internet).

c) Đối với cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) của dịch vụ phát thanh, truyền hình: Gồm 02 tiêu chí yêu cầu khi cung cấp qua dịch vụ IPTV hoặc OTT TV.

4.3 Tiêu chí về lưu trữ sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình: Gồm 01 tiêu chí, yêu cầu về quy cách lưu trữ sản phẩm.

Ghi chú:

+ Các yêu cầu đáp ứng tại Tiêu chí nêu trên tham chiếu tới các Tiêu chuẩn Việt Nam hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được ban hành. Trường các Tiêu chuẩn Việt Nam hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nêu trên được cập nhật phiên bản mới hoặc được thay thế, các Tiêu chí sẽ tự động tham chiếu tới các phiên bản Tiêu chuẩn, Quy chuẩn cập nhật, thay thế.

+ Danh sách “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” được Bộ Thông tin và Truyền thông công bố và cập nhật tại địa chỉ tên miền: <https://www.mic.gov.vn/mra/Pages/trangchu.aspx>

II. CÁC TIÊU CHÍ CỤ THỂ

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
A.	Tiêu chí về nội dung sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình			
1.	Chủ đề tuyên truyền	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	
2.	Nội dung tuyên truyền	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	
3.	Thể loại chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định	Phù hợp với thể loại chương trình được quy định tại bộ định mức kinh

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
		duyet của cơ quan có thẩm quyền.	phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	tế kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
4.	Ngôn ngữ thể hiện	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	
5.	Số lượng chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	
6.	Thời lượng chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	
7.	Khung giờ/thời điểm phát sóng trong ngày	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình.
8.	Tần suất phát sóng (Phát mới, phát lại-nếu có)	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình.
9.	Kênh chương trình phát thanh/truyền hình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu,	- Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình. - Trên sản phẩm có hiển thị logo kênh chương

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
			đánh giá Đạt.	trình.
10.	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Áp dụng đối với trường hợp sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) trên dịch vụ phát thanh, truyền hình IPTV hoặc dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng internet (OTT TV) theo yêu cầu đặt hàng/đầu thầu.
11.	Đối tượng phục vụ chủ yếu	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Chỉ áp dụng tiêu chí này đối với đối tượng đặc thù là thiểu số, đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, cộng đồng quốc tế (Chính phủ, nhân dân và các tổ chức quốc tế...).
12.	Địa bàn phát sóng	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Kiểm tra về địa bàn phát sóng tại nước ngoài. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	- Chỉ áp dụng tiêu chí này đối với các sản phẩm thông tin đối ngoại. - Địa bàn phát sóng tại nước ngoài + Kiểm tra trực tiếp tại hiện trường tại khu vực trọng điểm về thông tin đối ngoại. + Trong trường hợp không thể kiểm tra tại hiện trường thì kiểm tra bằng công cụ giám sát từ xa; hoặc bằng hồ sơ chứng từ hợp pháp, hợp lệ; hoặc ý kiến xác nhận của cơ quan/văn phòng đại diện Việt Nam ở nước ngoài, của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; hoặc các hợp đồng tiếp phát,

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
				trao đổi nội dung với đối tác nước ngoài (có thể tham khảo thêm ý kiến xác nhận của đối tác nước ngoài hoặc ý kiến khán giả người Việt Nam ở nước ngoài.
13.	Phát hành sản phẩm	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	- Chỉ áp dụng tiêu chí này đối với các sản phẩm thông tin đối ngoại. - Phương thức phát hành gồm: + Phát hành trên các đài phát thanh, truyền hình nước ngoài; + Phát hành trên các đài phát thanh, truyền hình của người Việt ở nước ngoài; + Phát hành sản phẩm trên mạng xã hội; + In thành DVD/USB... để phát hành rộng rãi đến các đối tượng thông tin đối ngoại (Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; các hãng thông tấn báo chí quốc tế; các tổ chức quốc tế...).
*Đơn vị được đặt hàng cung cấp các hồ sơ để đối chiếu (áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình) gồm: - Sản phẩm; - Báo cáo kết quả thực hiện; - Phiếu nghiệm thu từng sản phẩm trước khi phát sóng của Hội đồng nghiệm thu có thẩm quyền; - Biên bản nghiệm thu tất cả các sản phẩm đặt hàng; - Giấy xác nhận phát sóng các chương trình của Kênh chương trình Báo cáo kết quả thực hiện, Phiếu nghiệm thu và Biên bản nghiệm thu có thể lựa chọn các mục từ 1 đến 13 theo từng trường hợp cụ thể để phù hợp yêu cầu				
B	Tiêu chí về kỹ thuật, truyền dẫn phát sóng sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình			

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
I. Đối với sản phẩm chương trình phát thanh				
1.	Được truyền dẫn, phát sóng trên máy phát FM	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6850-1 :2001 Máy phát thanh sóng cực ngắn (FM)- Phần 1: Thông số cơ bản.	- Căn cứ theo công bố của đơn vị, tổ chức có máy phát hoặc kết quả đo kiểm trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	+ Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. + Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.
2.	Được truyền dẫn, phát sóng trên máy phát AM	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6849-1:2001 Máy phát thanh điều biên- Phần 1: Thông số cơ bản.	- Căn cứ theo công bố của đơn vị, tổ chức có máy phát hoặc kết quả đo kiểm trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	+ Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. + Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.
3.	Chất lượng tín hiệu âm thanh khi truyền dẫn phát thanh trên hạ tầng mạng Internet	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10298 : 2014 Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	+ Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. + Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
				được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.
II. Đối với sản phẩm chương trình truyền hình				
1.	Chất lượng tín hiệu truyền hình	- Độ phân giải hình ảnh PAL 768x576. - Đối với tín hiệu số (SDTV): Định dạng tín hiệu H.264/MPEG4, độ phân giải 576p. - Đối với tín hiệu số (HDTV): Định dạng tín hiệu H.264/MPEG4, độ phân giải 720p, 1080i, 1080p.	- Căn cứ hiển thị chất lượng tín hiệu chương trình trên màn hình chuyên dụng của Đài hoặc đơn vị nhận đặt hàng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	
2.	Chất lượng truyền dẫn phát sóng			
2.1	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình số vệ tinh	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 79:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2 tại điểm thu.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.
2.2.	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình cáp tương tự	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 87:2020/BTTTT về tín hiệu truyền hình cáp tương tự tại điểm kết nối thuê	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
		bao	và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	
2.3	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình cáp IPTV	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 84:2014/BTTTT về chất lượng dịch vụ IPTV trên mạng viễn thông công cộng.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.
2.4	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình cáp số	Theo quy chuẩn kỹ thuật QCVN 85:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB-C tại điểm kết nối thuê bao hoặc QCVN 121:2020 về chất lượng dịch vụ truyền hình cáp số ứng dụng công nghệ DVB-T2	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.
2.5	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình kỹ thuật số mặt đất	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 83:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
		điểm thu.	và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	
2.6	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng mạng viễn thông di động mặt đất IMT-2000	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11302:2016 về dịch vụ truyền hình Streaming trên mạng viễn thông di động mặt đất IMT-2000- Yêu cầu chất lượng	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.
2.7	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng mạng Internet	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10298 : 2014 Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	+ Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. + Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.
III	Cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) của dịch vụ phát thanh, truyền hình			
1.	Trên dịch vụ truyền hình cáp IPTV	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 84:2014/BTTTT về	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ TTTT chỉ định.

Stt	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
		chất lượng dịch vụ IPTV trên mạng viễn thông công cộng	lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	
2.	Trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet (OTT TV)	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10298 : 2014 Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	+ Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. + Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.
C. Tiêu chí về lưu trữ sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình				
1.	Quy cách lưu trữ sản phẩm	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Phương thức lưu trữ sản phẩm đặt hàng để phục vụ công tác nghiệm thu